

Số: 29./2024/CV-GMA

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: GMA
- Địa chỉ: Số 11 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (024) 37 956 373
- Email: [gma@g-automobile.vn](mailto:gma@g-automobile.vn)
- Website: <http://www.g-automobile.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 02 năm 2024

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

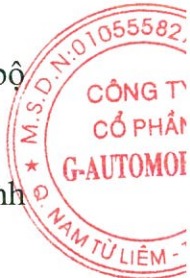
+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29./07/2024 tại đường dẫn: <http://www.g-automobile.vn>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 2/2024 của Công ty mẹ và Hợp nhất
- Văn bản giải trình số 28./2024/CV-GMA

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Thanh Thủy**



**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024**

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5-20

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>854.894.235.141</b>	<b>793.177.014.979</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>114.569.873.946</b>	<b>90.475.701.070</b>
1. Tiền	111		114.569.873.946	90.475.701.070
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>494.919.597.313</b>	<b>464.861.666.986</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	122.028.995.522	110.369.086.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.885.142.970	5.370.486.737
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	187.569.947.342	176.865.389.800
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	182.964.812.015	172.786.004.978
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(529.300.536)	(529.300.536)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>234.868.592.056</b>	<b>223.668.777.368</b>
1. Hàng tồn kho	141		236.010.767.457	224.810.952.769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.142.175.401)	(1.142.175.401)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.536.171.826</b>	<b>14.170.869.555</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	7.071.604.310	5.921.031.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.464.567.516	8.208.322.626
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			41.515.027
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>526.249.531.844</b>	<b>545.689.588.335</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>732.172.522</b>	<b>768.915.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	732.172.522	768.915.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>408.403.726.852</b>	<b>418.402.000.770</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	404.887.758.591	416.199.536.325
- Nguyên giá	222		614.756.996.799	621.405.142.292
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(209.869.238.208)	(205.205.605.967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2.671.422.524	1.159.611.624
- Nguyên giá	225		2.787.205.000	2.794.461.818
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(115.782.476)	(1.634.850.194)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	844.545.737	1.042.852.821
- Nguyên giá	228		12.291.230.361	12.276.980.361
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(11.446.684.624)	(11.234.127.540)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.11	<b>4.228.504.964</b>	<b>12.406.143.593</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.228.504.964	12.406.143.593
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>69.071.750.814</b>	<b>68.935.751.225</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	18.957.830.814	18.821.831.225
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	50.113.920.000	50.113.920.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.813.376.692</b>	<b>45.176.777.747</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	32.628.144.908	33.299.675.955
2. Lợi thế thương mại	269	V.14	11.185.231.784	11.877.101.792
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.381.143.766.985</b>	<b>1.338.866.603.314</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2024	01/01/2024
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>915.423.377.989</b>	<b>876.042.995.040</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>736.724.051.123</b>	<b>696.252.427.965</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	28.175.991.910	47.062.325.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	34.760.021.315	50.094.342.695
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	7.279.223.432	9.287.685.995
4. Phải trả người lao động	314		17.094.517.312	19.644.340.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	22.529.363.339	16.628.502.636
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		41.052.834	28.325.561
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	6.012.412.796	4.891.788.342
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	620.163.032.143	547.946.680.079
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		668.436.042	668.436.042
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>178.699.326.866</b>	<b>179.790.567.075</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		7.594.251.249	8.341.854.822
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	160.294.484.757	159.255.088.408
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.619.761.037	12.002.794.022
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		190.829.823	190.829.823
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>465.720.388.996</b>	<b>462.823.608.274</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.21	<b>465.720.388.996</b>	<b>462.823.608.274</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.999.990.000	199.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.999.990.000	199.999.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.628.400.000	76.628.400.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.114.894.446	34.700.578.626
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.191.418.831	29.605.410.363
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		3.923.475.615	5.095.168.263
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		150.977.104.550	151.494.639.648
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.381.143.766.985</b>	<b>1.338.866.603.314</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	VI.1	590.253.063.785	557.650.198.288	1.152.924.464.046	1.232.199.338.289
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	VI.2	590.253.063.785	557.650.198.288	1.152.924.464.046	1.232.199.338.289
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	530.968.268.290	509.953.115.942	1.046.434.512.161	1.123.391.089.289
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		59.284.795.495	47.697.082.346	106.489.951.885	108.808.249.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	12.277.059	22.464.711	3.998.339.765	115.072.240
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	12.636.682.603	15.666.849.318	25.205.472.877	31.862.026.845
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.420.627.924	15.518.369.153	24.883.725.376	31.522.395.053
24	8. Phần lãi (lỗ) từ Công ty liên kết		151.774.475	184.485.614	135.999.589	991.268.247
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	20.479.202.408	22.856.270.996	39.186.383.218	46.446.791.858
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	21.947.805.178	19.524.797.755	41.686.013.025	40.802.721.605
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh		4.385.156.840	(10.143.885.398)	4.546.422.119	(9.196.950.821)
31	12. Thu nhập khác	VI.7	162.525.151	414.318.122	970.694.273	612.196.569
32	13. Chi phí khác	VI.8	72.690.939	30.271.539	848.368.920	34.050.238
40	14. Lợi nhuận khác		89.834.212	384.046.583	122.325.353	578.146.331
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.474.991.052	(9.759.838.815)	4.668.747.472	(8.618.804.490)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.258.939.794	824.348.834	2.589.266.629	2.098.312.784
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(318.717.279)	(2.610.376.084)	(1.383.032.985)	(3.711.927.361)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.534.768.537	(7.973.811.565)	3.462.513.828	(7.005.189.913)
61	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ		3.121.762.397	(3.601.085.523)	3.923.475.615	(1.870.217.191)
62	18.1 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		413.006.140	(4.372.726.042)	(460.961.787)	(5.134.972.722)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.10	156	(180)	196	(180)
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.10	156	(180)	196	(180)

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2024

196.558271

CÔNG TY CỔ PHẦN

G-AUTOMOBILE

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Giám đốc

196

(180)

(180)

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.668.747.472	(8.618.804.490)
2. Điều chỉnh cho các khoản		50.281.050.368	31.876.223.840
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu t	02	30.116.172.616	16.954.833.804
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.718.847.624)	(1.082.635.864)
- Chi phí lãi vay	06	24.883.725.376	16.004.025.900
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.949.797.840	23.257.419.350
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.572.875.197)	132.905.949.269
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.199.814.688)	95.217.666.104
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	18.600.850.858	(15.948.663.431)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(479.041.361)	(1.614.206.260)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.822.230.734)	(15.861.262.345)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.194.683.756)	(4.107.620.226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.282.002.962	213.849.282.461
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH k	21	(70.524.633.448)	(36.876.152.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các T	22	10.787.272.726	3.532.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn v	23	(12.770.557.542)	(84.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	2.066.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được c	27	3.998.339.765	92.607.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.443.578.499)	(117.750.817.414)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.163.071.053.079	576.161.054.744
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.089.546.504.750)	(678.347.631.651)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(268.799.916)	(189.780.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.255.748.413	(102.376.356.925)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.094.172.876	(6.277.891.878)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	90.475.701.070	57.698.362.073
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoạ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	114.569.873.946	51.420.470.195

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Thanh Thủy



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý 2 năm 2024****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần G-Automobile ( Tên cũ là Công Ty Cổ Phần Enteco Việt Nam)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271, đăng ký lần đầu ngày 10/10/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11/10/2022, do sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hà Nội cấp

Trụ sở chính của công ty: Số 11 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm , thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 199.999.990.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 19.999.999 cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Trừ đấu giá;

Sản xuất bi, bán răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;

Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Trừ đấu giá;

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu/ Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:

Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động tư vấn quản lý;

Cho thuê xe có động cơ. Trừ đấu giá;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);

Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;

Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp****Tổng số các Công ty con: 02 Công ty**

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Truyền Thông và Dữ liệu thanh toán An Du	55%	55%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề chính: Kinh doanh xe ô tô
Công Ty TNHH Cho Thuê ô tô An Hoà Phát	90%	90%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề chính: Cho thuê xe ô tô

**Tổng số các công ty liên kết: 01 Công ty**

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	30,875%	30,875%	Số 1 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Hà Nội. Ngành nghề chính: Kinh doanh xe ô tô

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.4

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư****Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

### Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### 13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**18.1 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán đã được kiểm toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**18.2 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	74.004.677.561	793.582.466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.565.196.385	89.682.118.604
<b>Cộng</b>	<b>114.569.873.946</b>	<b>90.475.701.070</b>

	30/06/2024	01/01/2024
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
a) Phải thu khách hàng	121.988.387.522	110.317.448.507
- Công ty TNHH SX và TM Thiết bị Công nghiệp Việt	-	311.739.571
- Công ty TNHH Cung ứng Dịch vụ An Phát	660.000.000	326.000.000
- Công ty TNHH Vit-Metal	250.180.931	562.560.000
- Phải thu khách hàng về kinh doanh xe ô tô	96.846.911.145	85.712.869.591
- Phải thu khách hàng về cho thuê xe ô tô	24.204.079.446	22.653.678.733
- Khách hàng khác	27.216.000	750.600.612
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	40.608.000	51.637.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	40.608.000	51.637.500
<b>Cộng</b>	<b>122.028.995.522</b>	<b>110.369.086.007</b>
<b>3 . Trả trước người bán</b>		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.885.142.970	5.370.486.737
a.1, Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.885.142.970	4.928.129.853
- HTX Dịch vụ Du lịch Vận tải Thủy bộ Minh Thanh	-	442.356.884
- Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	44.000.000	44.000.000
- Công Ty CP Chứng Khoán APG	-	40.000.000
- Trả trước cho người bán khác	2.841.142.970	4.844.129.853
<b>Cộng</b>	<b>2.885.142.970</b>	<b>5.370.486.737</b>
<b>4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ	161.097.486.542	160.526.929.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển doanh nghiệp tại Miền Trung		1.466.000.000
- Công ty CP Thủy Bộ Nha Trang	26.472.460.800	14.272.460.800
- Công ty CP Gami Bất Động Sản	-	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>187.569.947.342</b>	<b>176.865.389.800</b>
<b>5 . Các khoản phải thu khác</b>		
a) Phải thu ngắn hạn khác	182.964.812.015	172.786.004.978
Phải thu khác	164.953.921.234	162.301.254.112
Tạm ứng	17.836.849.531	10.351.468.866
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	173.282.000	133.282.000
Phải trả khác dư nợ	759.250	0
a) Phải thu dài hạn khác	732.172.522	768.915.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	673.172.522	680.210.000
<b>Cộng</b>	<b>183.696.984.537</b>	<b>173.554.919.978</b>



## 6 . Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.600.907.055	-	47.342.958.021	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	614.990.003	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.348.442.446	-	11.213.796.932	-
Hàng hóa	229.061.417.956	(1.142.175.401)	165.639.207.813	(1.142.175.401)
<b>Cộng</b>	<b>236.010.767.457</b>	<b>(1.142.175.401)</b>	<b>224.810.952.769</b>	<b>(1.142.175.401)</b>

## 7 . Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
<i>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<b>7.071.604.310</b>	<b>5.921.031.902</b>
CCDC xuất dùng và chi phí trả trước khác	7.071.604.310	5.921.031.902
<i>b) Chi phí trả trước dài hạn</i>	<b>32.628.144.908</b>	<b>33.299.675.955</b>
CCDC xuất dùng và chi phí trả trước khác	32.628.144.908	33.299.675.955
<b>Cộng</b>	<b>39.699.749.218</b>	<b>39.220.707.857</b>

## 8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

## 9 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.794.461.818		2.794.461.818
Số tăng trong kỳ	2.787.205.000	-	2.787.205.000
- Thuê tài chính trong năm	2.787.205.000		2.787.205.000
Số giảm trong kỳ	2.794.461.818	-	2.794.461.818
- Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	749.794.200		749.794.200
- Giảm khác	2.044.667.618	-	2.044.667.618
Số dư cuối kỳ	2.787.205.000	-	2.787.205.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.634.850.194		1.634.850.194
Số tăng trong kỳ	219.280.514	-	219.280.514
- Khấu hao trong kỳ	219.280.514		219.280.514
Số giảm trong kỳ	1.738.348.232	-	1.738.348.232
- Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	374.897.100		374.897.100
- Giảm khác	1.363.451.132		1.363.451.132
Số cuối kỳ	115.782.476	-	115.782.476
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.159.611.624	-	1.159.611.624
Tại ngày cuối kỳ	2.671.422.524	-	2.671.422.524

## 10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	8.719.780.361	3.557.200.000	12.276.980.361
Số tăng trong năm	14.250.000	-	14.250.000
- Mua trong năm	14.250.000		14.250.000
Số giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	8.734.030.361	3.557.200.000	12.291.230.361
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	7.676.927.540	3.557.200.000	11.234.127.540
Số tăng trong năm	212.557.084	-	212.557.084
- Khấu hao trong năm	212.557.084	-	212.557.084
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.889.484.624	3.557.200.000	11.446.684.624
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.042.852.821	0	1.042.852.821
Tại ngày cuối năm	844.545.737	0	844.545.737

## 11 . Tài sản dở dang dài hạn

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

	30/06/2024	01/01/2024
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.228.504.964	12.406.143.593
<b>Cộng</b>	<b>4.228.504.964</b>	<b>12.406.143.593</b>

## 12 . Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần đầu tư + thương mại An Dân Hà Nội	12.350.000.000	-	18.957.830.814	12.350.000.000	-	18.821.831.225
<b>Cộng</b>	<b>12.350.000.000</b>	<b>-</b>	<b>18.957.830.814</b>	<b>12.350.000.000</b>	<b>-</b>	<b>18.821.831.225</b>

## 13 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	47.113.920.000	-		47.113.920.000	-	
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ TMC	3.000.000.000	-		3.000.000.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>50.113.920.000</b>	<b>-</b>	<b></b>	<b>50.113.920.000</b>	<b>-</b>	<b></b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14 . Lợi thế thương mại	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	
	- Số dư đầu kỳ	11.877.101.792		13.260.841.807
- Phân bổ trong kỳ	(691.870.008)		(691.870.007)	
- Số dư cuối kỳ	<b>11.185.231.784</b>		<b>12.568.971.800</b>	

15 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	28.175.991.910	28.175.991.910	47.062.325.771	47.062.325.771
<i>Công ty TNHH Mercedes-Benz Việt Nam</i>	25.389.975.932	25.389.975.932	25.934.471.628	25.934.471.628
<i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	2.786.015.978	2.786.015.978	21.127.854.143	21.127.854.143
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28.175.991.910</b>	<b>28.175.991.910</b>	<b>47.062.325.771</b>	<b>47.062.325.771</b>

16 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	- Người mua trả tiền trước về kinh doanh xe	34.760.021.315		49.036.715.828
- Người mua trả tiền trước khác			1.057.626.867	
<b>Cộng</b>	<b>34.760.021.315</b>		<b>50.094.342.695</b>	

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2024		01/01/2024	
	- Thuế GTGT	3.400.465.481		1.666.175.681
- Thuế TNDN	2.415.964.054		5.021.381.181	
- Thuế TNCN	1.462.793.897		2.501.862.166	
- Thuế khác	0		98.266.967	
<b>Cộng</b>	<b>7.279.223.432</b>		<b>9.287.685.995</b>	

18 . Chi phí phải trả	30/06/2024		01/01/2024	
	<i>a, Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	22.529.363.339		16.628.502.636
Chi phí lãi vay trích trước	2.919.353.229		2.857.858.587	
Chi phí phải trả khác	19.610.010.110		13.770.644.049	
<i>a, Chi phí phải trả dài hạn</i>	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>22.529.363.339</b>		<b>16.628.502.636</b>	

19 . Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2024		01/01/2024	
	- Kinh phí công đoàn	683.839.005		654.644.282
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	915.000.000		904.500.000	
- Phải trả khác	4.402.322.271		3.332.644.060	
<b>Cộng</b>	<b>6.012.412.796</b>		<b>4.891.788.342</b>	

**20 . Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
<i>Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du</i>	563.827.602.738	563.827.602.738	501.485.592.237	501.485.592.237
<i>Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát</i>	56.335.429.405	56.335.429.405	46.461.087.842	46.461.087.842
<b>Cộng</b>	<b>620.163.032.143</b>	<b>620.163.032.143</b>	<b>547.946.680.079</b>	<b>547.946.680.079</b>
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
<i>Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du</i>	19.498.087.302	19.498.087.302	23.924.086.668	23.924.086.668
<i>Các khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát</i>	140.796.397.455	140.796.397.455	135.331.001.740	135.331.001.740
<b>Cộng</b>	<b>160.294.484.757</b>	<b>160.294.484.757</b>	<b>159.255.088.408</b>	<b>159.255.088.408</b>

**21 . Vốn chủ sở hữu****21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)****21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024	01/01/2024
Cổ đông nhà nước	-	-
Cổ đông khác	199.999.990.000	199.999.990.000
<b>Cộng</b>	<b>199.999.990.000</b>	<b>199.999.990.000</b>

**21.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	199.999.990.000	199.999.990.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	199.999.990.000	199.999.990.000

**21.4. Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.999	19.999.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	590.253.063.785	557.650.198.288
<b>Cộng</b>	<b>590.253.063.785</b>	<b>557.650.198.288</b>
<b>2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	590.253.063.785	557.650.198.288
<b>Cộng</b>	<b>590.253.063.785</b>	<b>557.650.198.288</b>
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
- Giá vốn hàng bán	530.968.268.290	509.953.115.942
<b>Cộng</b>	<b>530.968.268.290</b>	<b>509.953.115.942</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
- Doanh thu hoạt động tài chính	12.277.059	22.464.711
<b>Cộng</b>	<b>12.277.059</b>	<b>22.464.711</b>
<b>5 . Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
- Lãi tiền vay	12.420.627.924	15.518.369.153
- Chi phí tài chính khác	216.054.679	148.480.165
<b>Cộng</b>	<b>12.636.682.603</b>	<b>15.666.849.318</b>
<b>6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>21.947.805.178</i>	<i>19.524.797.755</i>
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.947.805.178	19.524.797.755
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>20.479.202.408</i>	<i>22.856.270.996</i>
- Chi phí bán hàng	20.479.202.408	22.856.270.996
<b>7 . Thu nhập khác</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	111.830.051	
Trong đó		
- Thu thanh lý TSCĐ	3.118.181.818	
- Giá trị còn lại của TSCĐ	3.006.351.767	
- Thu thuần thanh lý	111.830.051	
Thu nhập khác	50.695.100	414.318.122
<b>Cộng</b>	<b>162.525.151</b>	<b>414.318.122</b>

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
<b>8 . Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	72.690.939	30.271.539
<b>Cộng</b>	<b>72.690.939</b>	<b>30.271.539</b>
<b>9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.258.939.794	824.348.834
	<b>1.258.939.794</b>	<b>824.348.834</b>
<b>10 . Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế	3.121.762.397	-3.601.085.523
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	19.999.999	19.999.999
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>156</b>	<b>-180</b>

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2023 do Công ty lập.

**4 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**

Số 11, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu năm	103.832.153.203	36.454.245.529	459.239.817.998	21.827.925.562	51.000.000		621.405.142.292
Số tăng trong kỳ	461.171.499	1.388.808.550	77.131.698.283	1.275.473.291	-		80.257.151.623
- <i>Tăng mới</i>	461.171.499	639.014.350	75.752.463.896	1.275.473.291	-		78.128.123.036
- <i>Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính</i>	-	749.794.200	-	-	-		749.794.200
- <i>Tăng khác</i>	-	-	1.379.234.387	-	-		1.379.234.387
Số giảm trong kỳ	-	-	86.905.297.116	-	-		86.905.297.116
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	85.343.424.388	-	-		85.343.424.388
- <i>Giảm khác (*)</i>	-	-	1.561.872.728	-	-		1.561.872.728
Số dư cuối kỳ	104.293.324.702	37.843.054.079	449.466.219.165	23.103.398.853	51.000.000		614.756.996.799
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	63.464.555.973	28.514.660.851	96.387.826.012	16.787.563.131	51.000.000		205.205.605.967
Số tăng trong kỳ	2.562.145.212	1.465.371.947	24.297.850.122	667.097.729	-		28.992.465.010
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.562.145.212	1.090.474.847	24.297.850.122	667.097.729	-		28.617.567.910
- <i>Khấu hao từ tăng tài sản cố định thuê tài chính</i>	-	374.897.100	-	-	-		374.897.100
Số giảm trong kỳ	-	-	24.328.832.769	-	-		24.328.832.769
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	24.328.832.769	-	-		24.328.832.769
Số dư cuối kỳ	66.026.701.185	29.980.032.798	96.356.843.365	17.454.660.860	51.000.000		209.869.238.208
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	40.367.597.230	7.939.584.678	362.851.991.986	5.040.362.431	-		416.199.536.325
Tại ngày cuối kỳ	38.266.623.517	7.863.021.281	353.109.375.800	5.648.737.993	-		404.887.758.591

**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**

Số 11, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2,  
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: đồng	
					Tổng cộng	
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>199.999.990.000</b>	<b>76.628.400.000</b>	<b>34.700.578.626</b>	<b>151.494.639.648</b>	<b>462.823.608.274</b>	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	3.923.475.615	(460.961.787)	3.462.513.828	
<i>Lãi trong kỳ</i>	-	-	3.923.475.615	(460.961.787)	3.462.513.828	
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	509.159.795	56.573.311	565.733.106	
<i>Giảm khác</i>	-	-	509.159.795	56.573.311	565.733.106	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>199.999.990.000</b>	<b>76.628.400.000</b>	<b>38.114.894.446</b>	<b>150.977.104.550</b>	<b>465.720.388.996</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**

Số: 28/2024/CV-GMA  
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
trên BCTC quý 2/2024 và cùng kỳ năm trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**
2. Mã chứng khoán : **GMA**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III của Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP G- Automobile xin báo cáo và giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“LNST”) quý 2 năm 2024 và quý 2 năm 2023 chênh lệch từ 10% trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

**A. Số liệu trên báo cáo riêng****ĐVT: Đồng**

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Tăng (+) giảm(-)	% tăng, giảm
1	Doanh thu	729.000.000	862.500.000	-133.500.000	-15,48%
2	Lợi nhuận gộp	482.811.450	862.500.000	-379.688.550	-44,02%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-11.191.300	55.465.750	-66.657.050	-120,18%

LNST trong quý 2 năm 2024 của Công ty G- Automobile giảm **66,6 triệu đồng**, tương đương 120 % so với quý 2 năm 2023, chủ yếu là do doanh thu dịch vụ giảm dẫn đến lợi nhuận giảm theo.

**B. Số liệu trên báo cáo hợp nhất****ĐVT: Đồng**

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Tăng (+) giảm(-)	% tăng, giảm
1	Doanh thu thuần	590.253.063.785	557.650.198.288	32.602.865.497	5,85%
2	Lợi nhuận gộp	59.284.795.495	47.697.082.346	11.587.713.149	24,29%
3	Chi phí tài chính	12.636.682.603	15.666.849.318	-3.030.166.715	-19,34%

4	Lãi ( lỗ) từ công ty liên kết	151.774.475	184.485.614	-32.711.139	-17,73%
5	Chi phí hoạt động	42.427.007.586	42.381.068.751	45.938.835	0,11%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.534.768.537	-7.973.811.565	11.508.580.102	144,33%

LNST trong báo cáo hợp nhất quý 2 năm 2024 của Công ty tăng **11.508 triệu đồng**, tương đương 144% so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu là nguyên nhân sau:

Thị trường xe hơi trong quý 2 năm 2024 bắt đầu có tín hiệu tốt. So với cùng kỳ năm 2023, kết quả kinh doanh của quý 2 năm 2024 đã ghi nhận : Doanh thu và lãi gộp có biến động tăng. Bên cạnh đó, việc kiểm soát tốt chi phí vận hành và tiết giảm đáng kể chi phí tài chính đã góp phần mang lại lợi nhuận sau thuế của đơn vị có kết quả vượt trội rõ rệt.

Bằng công văn này, Công ty CP G- Automobile kính giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chênh lệch LNST trên 10% trong báo cáo quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng./.


**CÔNG TY CỔ PHẦN G- AUTOMOBILE**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**NGUYỄN THỊ THANH THỦY**

